

English 12 – Unit 8: LIFE IN THE FUTURE

Part E: Language focus

PRONUNCIATION: Contracted forms of the auxiliaries “have / has”

Affirmative		Negative	
Full forms	Contracted forms	Full forms	Contracted forms
I have	I've	I have not	I haven't
you have	you've	you have not	you haven't
he has	he's	he has not	he hasn't
she has	she's	she has not	she hasn't
it has	it's	it has not	it hasn't

Some sentences to practise:

I've got something for you.

You've got something for me?

We've failed and they've passed.

I haven't always lived in this cottage, you know.

Haven't you? You've not been here long, of course.

I haven't. But I've grown to love it already.

He's left, and she's gone to work, too.

Hasn't the doctor come yet?

No. The doctor hasn't been called.

GRAMMAR: Prepositions and articles

Prepositions (Giới từ)

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng trước danh từ hay đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu.

I. Các loại giới từ

1. Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of time)

- **IN** (*trong lúc, vào lúc*) được dùng để chỉ các buổi trong ngày (ngoại trừ *at night*), tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ hoặc khoảng thời gian ở tương lai.

Ví dụ: **in** the morning, **in** January, **in** 1990, **in** the summer, **in** the 1990s, **in** the 20th century, **in** the Middle Age, **in** ten minutes

- **IN TIME** (for something): đúng lúc, kịp lúc

Ví dụ: Will you be home **in time** for dinner? (*Anh có về nhà kịp giờ ăn tối không?*)

- **AT** (*vào lúc*) được dùng để chỉ thời điểm hoặc các kỳ nghỉ (toàn bộ những ngày trong kỳ nghỉ).

Ví dụ: **at** 6 o'clock, **at** night, **at** noon, **at** midnight, **at** bedtime, **at** dawn, **at** the weekend, **at** Christmas, **at** New Year, **at** Easter

- **At** còn được dùng trong một số cụm từ chỉ thời gian: *at the moment*, *at present*, *at the same time*, *at once*, *at that time*, *at first*, *at last*

- **ON** (*vào*) được dùng để chỉ ngày trong tuần, ngày tháng trong năm, ngày trong kỳ nghỉ hoặc các buổi trong ngày cụ thể.

Ví dụ: **on** Monday, **on** 5th January, **on** Christmas Day, **on** Monday morning, **on** one's birthday

- **ON TIME**: đúng giờ

Ví dụ: The train arrived right **on time**. (*Tàu đến rất đúng giờ.*)

- **FOR** (*trong*) + khoảng thời gian: for two months, for a long time
- **SINCE** (*từ, từ khi*) + mốc thời gian: since last Monday, since 2002
- **UNTIL / TILL** (*đến, cho đến*): until 5 o'clock, till midnight
- **BEFORE** (*trước, trước khi*): before lunchtime
- **AFTER** (*sau, sau khi*): after lunchtime
- **DURING** (*trong, suốt*): during World War II
- **BY** (*vào lúc*): by the end of May
- **FROM ... TO** (*từ ... đến*): from morning to noon

2. Giới từ chỉ nơi chốn (*Prepositions of place*)

- **AT** (*ở, tại*) được dùng để chỉ vị trí tại một điểm.
Ví dụ: **at** home, **at** school, **at** the bus stop, **at** the airport, **at** the office, **at** the cinema, **at** the seaside, **at** the grocer's, **at** the top/ bottom, **at** the beginning/ end, **at** the front/ back
* Lưu ý: arrive **at** the village/ the airport / the railway station
But: arrive **in** Vietnam/ Ho Chi Minh City
- **IN** (*trong, ở trong*) được dùng để chỉ vị trí trong một diện tích, một không gian; dùng trước tên đường, tên thị trấn, thành phố, quốc gia, miền, phương hướng hoặc dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi (car).
Ví dụ: **in** a box, **in** a small room, **in** the countryside, **in** the world, **in** Oxford Street, **in** London, **in** Vietnam, **in** the east, **in** a car/ taxi
* Lưu ý: **in** a car (trong xe hơi) but: **by** car (bằng xe hơi)
- **ON** (*trên, ở trên*) được dùng để chỉ vị trí trên bề mặt, số tầng (trong một tòa nhà), trước tên đường (US) hoặc dùng với một số phương tiện đi lại.
Ví dụ: **on** the table, **on** the wall, **on** the ground, **on** the first floor, **on** Albert Street, **on** a bus/ train/ plane/ (motor)bike/ horse, **on** foot
- On còn được dùng trong một số cụm từ: *on the left / right, on the farm, on the coast/ beach, on TV/ radio,...*
- **ABOVE / OVER** (*bên trên - không tiếp xúc với bề mặt*)
Ví dụ: Her name comes **above** mine on the list. (*Tên cô ấy ở trên tên tôi trong danh sách.*)
The sign **over** the door said: "Exit". (*Tấm bảng trên cửa biết "Lối ra".*)
- **UNDER / BELOW** (*ở dưới, dưới*)
Ví dụ: The shoes are **under** the chair. (*Đôi giày ở dưới ghế*).
The temperature has fallen **below** zero. (*Nhiệt độ hạ xuống dưới 0°C*)
- **IN FRONT OF** (*ở phía trước*), **BEHIND** (*ở phía sau*), **IN THE MIDDLE OF** (*ở giữa*)
Ví dụ: I hung my raincoat **in front of** / **behind** the door. (*Tôi treo áo mưa trước / sau cửa.*)
- **NEAR** (*gần*)
Ví dụ: Is there a train station **near** here? (*Có ga xe lửa gần đây không?*)
- **NEXT TO, BY, BESIDE** (*bên cạnh, kế bên*)
Ví dụ: Peter is standing **by** the gate, (*Peter đang đứng bên cổng.*)
- **BETWEEN** (*ở giữa hai người vật*), **AMONG** (*ở giữa nhiều người / vật*)
Ví dụ: Tom is sitting **between** Mary and Peter. (*Tom ngồi giữa Mary và Peter.*)
Tom is **among** the crowd. (*Tom ở giữa đám đông.*)
- **INSIDE** (*ở bên trong*), **OUTSIDE** (*ở bên ngoài*)
Ví dụ: Luckily, no one was **inside** the building when it collapsed.
(*May mắn là không ai ở bên trong tòa nhà khi nó sập.*)

- **OPPOSITE** (đối diện).

Ví dụ: They sat **opposite** each other. (Họ ngồi đối diện nhau.)

3. Giới từ chỉ sự chuyển động (Prepositions of movement)

- **TO** (đến)

Ví dụ: He goes **to** school by bus. (Anh ấy đến trường bằng xe buýt.)

- **FROM ... TO** (từ ... đến)

Ví dụ: How far is it **from** New York **to** California? (Từ New York đến California bao xa?)

- **THROUGH** (xuyên qua)

Ví dụ: They walked **through** the woods. (Họ đi xuyên qua khu rừng.)

- **ACROSS** (ngang qua)

Ví dụ: The children ran straight **across** in front of our car.

(Bọn trẻ chạy băng ngang ngay trước xe chúng tôi.)

- **ROUND/ AROUND** (quanh)

Ví dụ: The Earth moves **round** / **around** the Sun. (Trái đất xoay quanh mặt trời.)

- **ALONG** (dọc theo).

Ví dụ: We had a walk **along** the river bank. (Chúng tôi đi dạo dọc bờ sông.)

- **UP** (lên)/ **DOWN** (xuống)

Ví dụ: We followed her **up** the stairs. (Chúng tôi theo cô ấy lên lầu.)

- **TOWARD(S)** (về phía)

Ví dụ: Mary stood up and walked **towards** Peter. (Mary đứng lên và đi về phía Peter.)

4. Một số giới từ khác

- Giới từ chỉ mục đích hoặc chức năng: **for, to, in order to, so as to** (để)

- Giới từ chỉ nguyên nhân: **for, because of, owing to** (vì, bởi vì)

- Giới từ chỉ tác nhân, phương tiện hoặc cách thức: **by, with** (bằng, bởi)

- Giới từ chỉ cách thức: **by** (bằng cách), **with** (bằng, với), **without** (không có), **in** (bằng)

- Giới từ chỉ sự tương tự: **like** (giống)

II. Giới từ theo sau danh từ, tính từ và động từ

1. Noun + preposition

FOR

demand for: nhu cầu về

reason for: lý do về

responsibility for: trách nhiệm

talent for: tài năng

cure for: việc chữa trị cho

need for: sự cần thiết cho

reputation for: sự nổi tiếng

regret for: nuối tiếc

admiration for: khâm phục

desire for: sự mong muốn

IN

rise in: phát triển, tăng

decrease in: giảm

experience in: (có) kinh nghiệm

delay in: trì hoãn, hoãn lại

increase in: phát triển, tăng

belief in: tin

interest in: thích, quan tâm

OF

cause of: nguyên nhân

knowledge of: kiến thức

opinion of: ý kiến

example of: ví dụ

advantage / disadvantage of: thuận lợi / bất lợi

lack of: thiếu

benefit of: lợi ích

sense of: ý thức

TO

damage to: sự hư hại (đổi mới).
reaction to: phản ứng
attitude to: thái độ
threat to: đe dọa

ON

effect on: ảnh hưởng
advice on: khuyên

WITH

relationship with: mối quan hệ với
contact with: sự tiếp xúc với
link with: liên kết với

BETWEEN

difference between: sự khác biệt

2. Adjective + preposition

TO

opposed to: phản đối
accustomed to: quen
committed to: tận tụy

OF

afraid of: sợ
fond of: thích
tired of: chán.
guilty of: có tội
aware/ conscious of: nhận thức

ABOUT

happy about: hạnh phúc, vui
anxious/ worried about: lo lắng
sad / upset about: buồn thất vọng

FOR

famous for: nổi tiếng
responsible for: chịu trách nhiệm

IN

interested in: quan tâm
involved in: có liên quan

AT

good / bad at: giỏi/ dở (về)
surprised / amazed at: ngạc nhiên

3. Verb + preposition

TO

object to: phản đối
devote to: cống hiến
add to: thêm vào

invitation to: lời mời
solution to: giải pháp
access to: phương tiện
reply to: trả lời, đáp lại

influence on: ảnh hưởng
report on: báo cáo

connection with: sự liên quan với
association with: sự kết giao với
trouble with: (có) vấn đề với

comparison between: so sánh

dedicated to: tận tụy
addicted to: nghiện
devoted to: tận tâm

capable of: có năng lực
frightened of: sợ
proud of: tự hào
scared of: hoảng sợ
independent of: độc lập

excited about: hào hứng
concerned about: quan tâm
sorry about: xin lỗi (về)

known for: nổi tiếng
late for: trễ

rich in: giàu có, phong phú
successful in: thành công

clever/ skillful at: khéo léo (về)
excellent at: xuất sắc (về)

listen to: lắng nghe
adapt to: thích nghi
adjust to: điều chỉnh

FOR

account for: giải thích
excuse for: xin lỗi
search for: tìm kiếm

apologize for: xin lỗi
pay for: trả tiền

OF

worry about: lo lắng
accuse of: buộc tội
consist of : bao gồm
think of: nghĩ về ,

forget about: quên
approve of: tán thành
hear of: nghe tin

WITH

agree with: đồng ý
provide with: cung cấp
compare with: so sánh

argue with: cãi nhau với
communicate with: giao tiếp

ABOUT

think about: nghĩ về
complain about: phàn nàn
learn about: biết

worry about: lo lắng
forget about: quên

AT

arrive at / in: đến
glance at: liếc

look at: nhìn
laugh at: cười

ON

congratulate on: chúc mừng
comment on: phê bình
insist on: nài nỉ, đòi
rely on: tin cậy

concentrate on: tập trung
depend on: phụ thuộc
plan on: có kế hoạch

IN

believe in: tin
succeed in: thành công.

participate in: tham gia

Articles (Mạo từ)

I. Mạo từ không xác định (indefinite articles): A/ AN.

Mạo từ không xác định được dùng trước danh từ đếm được số ít. **A** đứng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm (consonant) hoặc một nguyên âm (vowel) nhưng được phát âm như một phụ âm. **An** được dùng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm và âm h câm.

Ví dụ: **a** month /mʌnθ/ **an** orange /ɒrɪndʒ/
 a uniform /'ju:nɪfɔ:m/ **an** umbrella /ʌm'brelə/
 a horse /hɔ:rs/ **an** hour /'aʊə(r)/

- **A/ an** được dùng trong lời phát biểu có tính khái quát.

Ví dụ: **An** orange is rich in vitamin C. (*Cam chứa nhiều vitamin C.*)

- **A/ an** được dùng để nói về một chủ thể chưa từng được đề cập trước đó.

Ví dụ: I met **a** beautiful girl on the way to work. (*Tôi gặp một cô gái xinh đẹp trên đường đi làm.*)

- **A/ an** được dùng để giới thiệu nghề nghiệp, chức vụ.

Ví dụ: John is **a** teacher. (*John là giáo viên.*)

- **A/ an** được dùng trong một số cụm từ chỉ số lượng nhất định: *a lot of* (nhiều), *a great deal of* (nhiều), *a half* (một nửa), *a third* (một phần ba),...

I. Mạo từ xác định (definite article): THE

1. Mạo từ xác định the được dùng:

- Khi người nói và người nghe biết rõ đối tượng được đề cập hoặc khi danh từ đã được đề cập đến trước đó.

Ví dụ: John has just bought a new car. He is very fond of **the** car.

(John vừa mua một chiếc xe mới. Anh ấy thích chiếc xe đó lắm.)

- Khi đề cập đến khái niệm phổ thông - điều mà mọi người đều biết.

Ví dụ: **The** earth goes round **the** sun. *(Trái đất quay quanh mặt trời.)*

- Khi nói chung về một loài động vật, một loại dụng cụ, máy móc hoặc nhạc cụ.

Ví dụ: **The** tiger is in danger of becoming extinct. *(Cọp đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.)*

Can you play **the** piano? *(Bạn biết chơi đàn dương cầm không?)*

But: My **mother** gave me a piano on my birthday.

(Mẹ tôi tặng tôi một cây đàn dương cầm vào ngày sinh nhật của tôi.)

- Trong so sánh nhất.

Ví dụ: He is **the** tallest in my class. *(Anh ấy là người cao nhất lớp tôi.)*

- Đối với danh từ không đếm được, dùng *the* nếu nói đến một đối tượng cụ thể, không dùng **the** nếu nói chung.

Ví dụ: Coffee is a popular beverage. *(Cà phê là một loại thức uống được ưa chuộng)*

The coffee you make is always delicious. *(Cà phê mà bạn pha lúc nào cũng ngon.)*

- Trước tên đại dương, biển, sông, vịnh, nhóm hồ, dãy núi, quần đảo, sa mạc: **the** Pacific Ocean *(Thái Bình Dương)*, **the** Black Sea *(Biển Đen)*, **the** Volga, **the** Himalayas *(Dãy núi Himalaya)*, **the** Gulf of Mexico *(Vịnh Mexico)*, **the** Rift Valley lakes *(nhóm hồ Rift Valley)*, **the** Virgin Islands *(quần đảo Virgin)*, **the** Sahara *(sa mạc Sahara)*

- Trước tên quốc gia có từ Republic, Kingdom, State, Union, hoặc các tên ở số nhiều: **the** United States *(nước Mỹ)*, **the** Philippines *(nước Philippine)*

- Trước *school, university, college* + *of* + tên riêng: **the** University of Texas = Texas University *(Đại học Texas)*

- Trước tên các cuộc chiến tranh, trừ thế chiến (World War I / World War II): **the** Civil War *(Nội chiến)*

- Trước tên những tài liệu, sự kiện lịch sử: **the** Treaty of Geneva *(Hiệp định Geneva)*

- Trước tên tàu thuyền, xe lửa, máy bay: **the** Titanic *(tàu Titanic)*

- Trước tên một gia đình hoặc một nhóm nhạc: **the** Pikes *(Gia đình Pike)*, **the** Beatles *(ban nhạc Beatles)*.

- Trước tính từ để chỉ một nhóm đối tượng có cùng thuộc tính: **the** poor *(người nghèo)*, **the** disabled *(người tàn tật)*.

- Trước tên các khách sạn, nhà hàng, quán rượu, rạp hát, rạp chiếu bóng, viện bảo tàng, phòng trưng bày, thư viện, câu lạc bộ và một số các tòa nhà, công trình nổi tiếng: **the** Odeon Cinema *(rạp Odeon)*, **the** National Museum *(Viện bảo tàng quốc gia)*, **the** Vatican *(tòa thánh Vatican)*

2: Mạo từ the không được dùng:

- Trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được với nghĩa chung.

Ví dụ: **Computers** have great effects on our lives. *(Máy vi tính có ảnh hưởng lớn đến đời sống của chúng ta.)* [NOT: **The computers** have..]

- Trước tên một cái hồ, một ngọn núi, hoặc một hòn đảo: Lake Superior *(hồ Superior)*, Mount Everest *(núi Everest)*, Hokkaido Island *(đảo Hokkaido)*.

- Trước tên hành tinh, lục địa, quốc gia, tiểu bang, thành phố, thị trấn: Mars (*sao Hoả*), Europe (*châu Âu*), France (*nước Pháp*), Texas (*bang Texas*), London (*thủ đô London*)
- Trước tên đường phố, công viên, quảng trường: Shirley Street (*đường Shirley*), Hyde Park (*công viên Hyde*), Times Square (*quảng trường Times*)
- Trước tên các môn học, các môn thể thao và các bữa ăn trong ngày.

Ví dụ: Are you interested in **English**? (*Bạn có thích môn tiếng Anh không?*)

Do you know how to play **tennis**? (*Bạn có biết chơi tennis không?*)

What do you often have for **dinner**? (*Bạn thường ăn món gì vào bữa tối?*)

But: **The dinner** we had last night was wonderful.

(*Bữa tối chúng ta thường thức tối qua thật tuyệt vời.*)

- Trước một số danh từ chỉ nơi chốn: *school, university, college, hospital, church, prison* khi đề cập đến mục đích sử dụng của những nơi này.

Ví dụ: Peter is a student. He goes to **school** every morning.

(*Peter là học sinh. Anh ấy đi học mỗi sáng.*)

But: **The school** is a mile from here. (*Trường học cách đây một dặm.*)

(*school* được đề cập như một nơi chốn cụ thể).

- Trong các cụm từ: *at work, go to work, at home, go home, go to bed, in bed, at sea, go to sea, in town, go into town, watch TV, on TV*

Đáp án bài tập trong SGK trang 91, 92

Exercise 1. Choose the appropriate prepositions.

1. Luckily, you are **in/on** time for the meeting.
2. Many people are dying **of/by** various types of cancer.
3. I will not be here next week. I am going to be **on/in** business in Mexico.
4. **At/In** the end of the book, they get married and live happily ever after.
5. Thank you for everything you've done. You are a true friend **of/to** me.
6. I can't believe **in/to** you. You always let me down.
7. I have warned you **on/about** the difficulties you have to face when applying for the job.
8. Britney Spears is famous **by/for** her beautiful face and sweet voice.
9. The bookshop is **among/between** the chemist's and the butcher's and **across/opposite** the library.
10. Next year, I am going to get married **to/with** John and we are going to move to Bristol.

Exercise 2. Put **a/an, the** or **Ø** in each space to complete the following sentences.

1. We went by **Ø** train to the west of England.
2. **Ø** people who live in **Ø** Scotland are called **Ø** Scots.
3. **Ø** Columbus was one of **the** first people to cross **the** Atlantic.
4. Davis learned to play **the** violin when he was at **Ø** university.
5. Did you read **the** book I lent you **Ø** last week?
6. Is that **the** present Bill gave you for **Ø** Christmas?
7. **The** computer has already changed **Ø** our lives dramatically.
8. There was **an** accident yesterday at **the** corner of **the** street.
9. I need **Ø** time to think about **the** offer you gave me.
10. **Ø** little knowledge is **a** dangerous thing.